

BA LOÀI MÒ MỐI (ACARIFORMES: TROMBICULIDAE) KÝ SINH TRÊN THÚ, CHIM VÀ BÒ SÁT Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN CHÂU

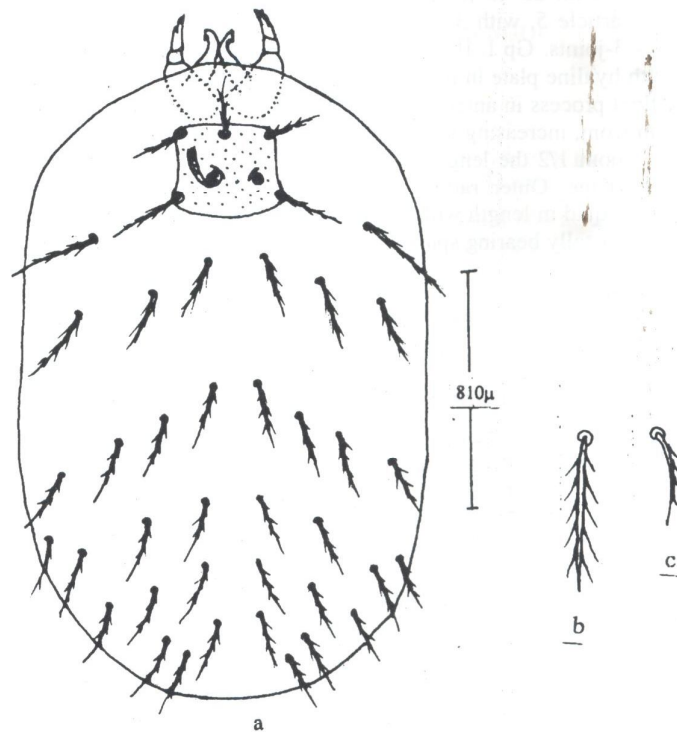
Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

Chương trình điều tra cơ bản tiết túc y học (chủ yếu là các nhóm ngoại ký sinh-Ectoparasites) ở Việt Nam đã được Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương (VSR-KST-CTTU) tiến hành từ năm 1956, nhưng chủ yếu giai đoạn từ 1962-1990. Tuy nhiên, sau năm 1990, hàng năm vẫn có các đợt điều tra bổ sung, do vậy số lượng mẫu vật tiết túc y học thu thập được khá lớn. Riêng họ Mò đỏ (Trombiculidae), có hơn 50 000 mẫu vật đã được gắn trên lam kính và định loại. Khi phân loại các mẫu vật này chúng tôi đã xác định được 3 loài mò mối cho khoa học thuộc 3 giống, ký sinh trên thú, chim và bò sát. Các loài mò đó là: *Trombigastia*

chrotogalis sp. nov., ký sinh trên cây vằn *Chrotogale owstoni* Thomas, 1912 (Carnivora: Viverridae) ở huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; *Toritrombicula dicrura* sp. nov., ký sinh trên chim chèo bẻo *Dicrura* sp. (Passeriformes: Dicruridae) ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định và *Fonsecia fascita* sp. nov., ký sinh trên rắn cạp nong *Bungarus fasciatus* (Schneider, 1801) (Squamata: Elapidae) ở đồng bằng sông Hồng.

Mẫu vật được lưu giữ tại Bảo tàng côn trùng y học, VSR-KST-CTTU.

1. *Trombigastia chrotogalis* Chau sp. nov.
(hình 1, 2)



Hình 1. *Trombigastia chrotogalis* sp. nov.

a-mặt lưng của ấu trùng; b-lông lưng; c-lông bụng

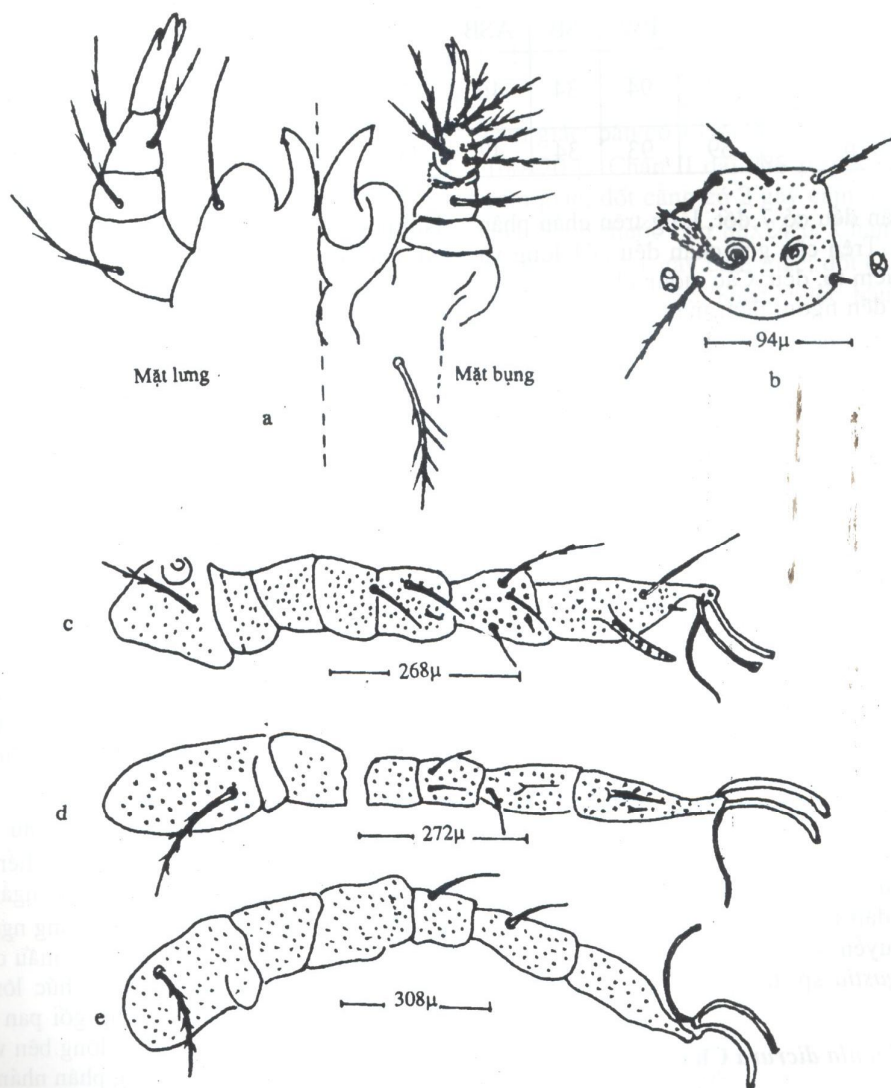
Mẫu vật nghiên cứu: Holotyp 1 (No. 2030-Nimpe) và 1 paratyp thu từ một con cây vằn *Chrotogale owsoni* Thomas, 1912 (Carnivora-Viverridae), ngày 5. XII. 1968, tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Mẫu vật lưu giữ tại VSR-KST-CT TƯ.

Đặc điểm chân loại: Công thức lông pan B/B/BBB +7B, CL3 (móng pan xẻ 3), GAL N (lông bao kim đơn). Mai lưng gập hình thang, lông cảm giác hình mũi mác; gốc lông cảm giác trước đường nối giữa hai gốc lông sau bên. Lỗ điểm trên mai lưng lớn, phân bố đều. Lông lưng

có 38 chiếc xếp thành hàng: 2-6-10-6-6-6-4-2.

Mô tả: Ấu trùng lúc no có kích thước 810 x 540 μ , hình ô van, giữa hơi thắt vào.

Đầu giả (gnathosoma) (h. 1a) kitin hoá đậm, gốc kim dài 40 μ , ngọn kim dài 27 μ . Ngọn kim có 1 mấu răng tù ở mặt lưng và 1 mấu nhọn ở mặt bụng. Các lông pan đều phân 3-4 nhánh ngắn; bàn pan có 7 lông phân nhánh. Móng pan 3 mấu, 2 mấu chính và 1 mấu phụ. Mấu chính dài khoảng 20 μ . Lỗ điểm dưới họng dây và rõ. Phần trước thân phủ lên gốc đầu giả.



Hình 2. *Trombigastia chrotogalis* Chau sp. nov.
a. mặt lưng và mặt bụng của đầu giả; b-mai lưng; c-chân I; d-chân II; e-chân III

Mai lưng (scutum) (h. 2b) gần hình thang, PW/SD = 1,1; bờ trước thẳng nhưng giữa hơi lõm, bờ bên thẳng, bờ sau hơi vòng cung. Lông trên mai lưng và lông lưng phân nhánh ngắn (dưới độ phóng đại 40 x 7 hầu như không thấy). Độ mảnh của lông gần như đồng đều từ gốc đến ngọn. Góc lông AM ngang với đường nối giữa hai góc lông Als; Als và PLs đều ở góc mai lưng. Lông cảm giác mở rộng hình mũi mác, trên phân mở

rộng có gai nhỏ; chỗ tiếp giáp giữa gốc và ngọn có những vân (hay gọi là cườm) để phân biệt ranh giới giữa gốc và ngọn. Góc lông cảm giác hình bầu dục, có mi giả và gần gốc PLs hơn góc lông Als. Chiều dài (μ) các loại lông trên thân: SD83 HS90 DS76 VS43 CS66. Lông bụng 30-32 chiếc, lông đuôi 12-14 chiếc.

Mắt 2+2, tròn, kitin hoá ít, ở trên tấm mắt, mắt trước bằng mắt sau.

Bảng 1

Các số đo trên mai lưng của *Trombigastia chrotogalis* sp. nov. (μ)

	AW	PW	SB	ASB	PSB	SD	A-P	AM	AL	PL	sens
Holotyp (No. 2030- Nimpe)	69	94	34	46	37	83	56	46	43	78	52
Paratyp	69	93	34	47	38	82	55	46	42	79	53

Các chân đều có 7 đốt, lông trên chân phân nhánh yếu. Trên các góc chân đều có 1 lông và có các lỗ điểm to, đều. Các móng chân dài, rộng đều từ gốc đến ngọn; đệm mảnh và hơi dài hơn móng một ít. Chân I dài 268 μ , bàn 88x36 μ , gốc chân 80x64 μ . Gối có 2 lông đơn (genuale) và 1 gai nhỏ (microgenuale); cẳng có 2 lông đơn mảnh (tibialae) và 1 gai nhỏ (microtibiala); đốt bàn có 1 gai nhỏ (microtarsala). Chân II dài 272 μ , bàn 72x32 μ , gốc chân 96x52 μ . Gối có 2 lông đơn (genuale); cẳng có 2 lông đơn mảnh; đốt bàn có cựa và 1 gai nhỏ. Chân III dài 308 μ , bàn 104x28 μ , gốc chân 88x60 μ . Gối có 1 lông đơn (genuale) và cẳng có 1 lông đơn mảnh.

Nhận xét: Loài mò này giống với *Euschoengastia schlugeri fukiensis* [5] về hình dạng của cơ thể, mai lưng, lông cảm giác và lông trên mai lưng. Khác về công thức lông pan (của *E. schlugeri fukiensis* là B/B/NBB) và số lượng lông lưng (*E. schlugeri fukiensis*: 2.8.10.10.8.4.2.2 = 46). Mẫu vật của giống *Trombigastia* Vercammen-Grandjean et Brenans (1957), lần đầu được phát hiện ở Việt Nam và đã được Nguyễn Văn Châu (1994) mô tả dưới tên *Trombigastia* sp. trong luận án phó tiến sĩ sinh học[2].

2. *Toritrombicula dicrura* Chau sp. nov. (hình 3)

Mẫu vật nghiên cứu: Holotyp 1 (No. 2273-

Nimpe) và 4 paratyp thu từ chim chèo bẻo đuôi cờ *Dicrurus* sp., (ký hiệu C1), ngày 02. IV. 1977, tại xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Mẫu vật lưu giữ tại VSR-KST-CT TU.

Đặc điểm chẩn loại: Công thức lông pan B/B/NNN+7B, CL3, Gal N. Mai lưng hình chữ nhật, PW/SD = 2, bờ trước lõm nhưng giữa lõm; bờ bên hơi lõm; bờ sau lồi nhưng giữa lõm. AL và PL ở góc, AM sau ALs; SB hơi trước PLs. Mắt 2+2, mắt trước lớn gấp 3 lần mắt sau và ki-tin hóa đậm; đường kính của mắt trước 16 μ .

Mô tả: Ấu trùng có kích thước tương đối lớn, dài 614 μ , rộng 467 μ , hình ô van. Mắt rất lớn, kitin hoá đậm và hầu như không ở trên tấm mắt, mắt trước lớn bằng 3 lần mắt sau. Mắt trước có đường kính khoảng 20 μ . Khoảng cách giữa hai mắt 134 μ .

Đầu giả (gnathosoma) (h. 3b): đầu giả bé, chiều rộng 68 μ . Dưới gốc đầu giả lỗ điểm ít, có 2 lông mảnh phân nhánh yếu. Kim ngắn mập, gốc dài 42 μ , ngọn dài 27 μ , mặt bụng ngọn kim có 1 mấu gai nhỏ. Móng pan xẻ 3, mấu chính ở giữa, 2 mấu phụ hai bên. Công thức lông pan B/B/NNN+7B; lông đùi và lông gối pan dài và phân nhánh hai bên, lông lưng, lông bên và lông bụng cẳng pan mảnh dài không phân nhánh; bàn pan có 7 lông phân nhánh, trong đó lông đỉnh bàn mập nhất.

Mai lưng (scutum) (h. 3a) hình chữ nhật, PW/SD = 2, bờ trước lõm nhưng giữa lồi; bờ bên hơi lõm; bờ sau lồi nhưng giữa lõm. AL và PL ở góc, AM sau ALs; SB hơi trước PLs. Lông cảm giác hình sợi mảnh, 1/3 (phía gốc) tròn, 2/3 (phần ngọn) phân nhánh yếu (từ 6-8 nhánh).

Không có mi giả trên gốc lông cảm giác. Lỗ điểm trên mai lưng khó thấy. Lông lưng 38 chiếc xếp: 2-10-8-8-4-2-2. Lông bụng 24-26 chiếc và 12 lông đuôi không xếp thành hàng. Chiều dài các loại lông trên thân: HS 57 DS53 VS30 CS53.

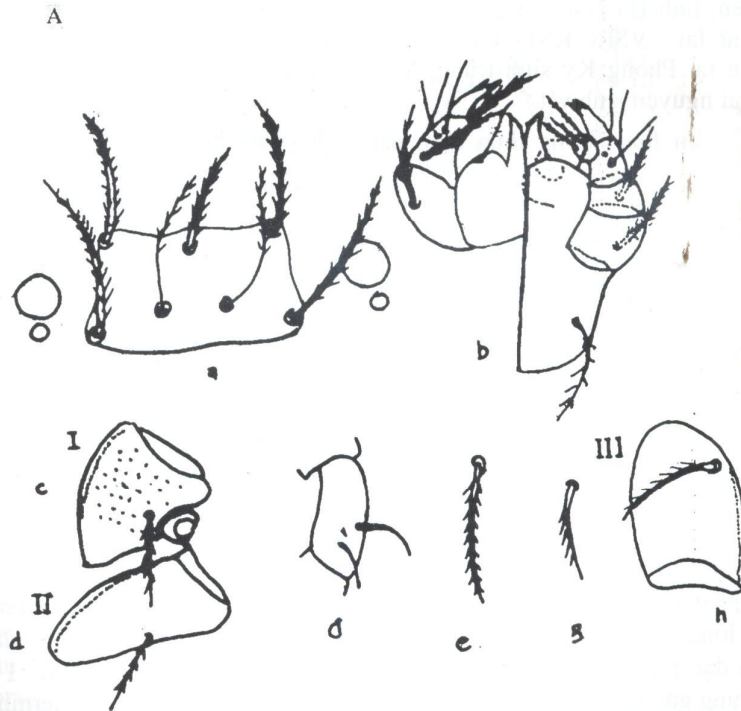
Bảng 2

Các số đo trên mai lưng của *Toritrombicula dicrura* sp. nov. (μ)

	AW	PW	SB	ASB	PSB	SD	A-P	AM	AL	PL	sens
Holotyp (No. 2273-Nimpe)	76	88	28	30	14	44	34	44	55	72	56
Trung bình 5 mẫu	76	89	27	30	15	45	34	45	54	73	55

Các chân đều có 7 đốt; gốc chân I-III đều có 1 lông. Lông trên chân phân nhánh thưa và mảnh. Các đốt chân không có lông đơn dài, lỗ điểm thưa, rõ ràng. Chân I dài 334 μ , đốt gối có 2 gậy cảm giác (2 genualae) và 1 gai cảm giác (1 microgenuala); đốt cẳng có 2 gậy và 1 gai

cảm giác; bàn có 1 cựa (tarsala). Kích thước bàn 100x20 μ . Chân II dài 288 μ , đốt gối có 1 gậy cảm giác; đốt cẳng có 2 gậy cảm giác; bàn có 1 cựa. Kích thước bàn 88x24 μ . Chân III dài 380 μ ; đốt gối có 1 gậy cảm giác; đốt cẳng có 1 gậy và 1 gai cảm giác. Kích thước bàn 130x20 μ .



Hình 3. *Toritrombicula dicrura* Chau sp. nov.

a. mai lưng; b. đầu giả; c- gốc chân; d-gốc chân II; đ-gối chân I; e-lông lưng; h-lông bụng; đ-gốc chân III

Nhận xét: Giống *Toritrombicula* Sasa, 1953 ở khu vực Đông Nam Á có ít loài; ở Thái Lan, chỉ gặp 1 loài là *Toritrombicula densipiliatum* (Walch, 1923), ký sinh trên chim *Zoothera citrina*, ở tỉnh Nakho Ratchasima (Lakshana, 1973). Tại Việt Nam, lần đầu phát hiện được mẫu vật của giống mô này vào năm 1977, tại vùng núi phía tây nam tỉnh Bình Định, ký sinh trên chim chèo bẻo đuôi cờ *Dicrurus* sp. và đã được Nguyễn Văn Châu (1994) mô tả dưới tên *Lorilatum* sp. [2].

3. *Fonsecia fascita* Chau sp. nov. (hình 4, 5)

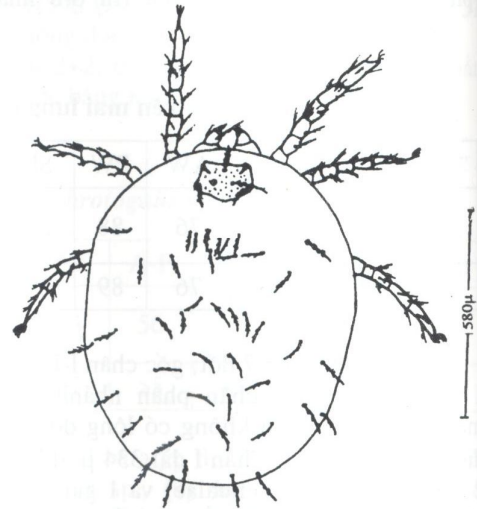
Mẫu vật nghiên cứu: Holotyp 1 (No. 2198-Nimpe) thu từ 1 con rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus* Schneider, 1801), ngày 21. X. 1998, tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (chuồng nuôi rắn của ông Vũ Văn Đoàn, xóm 2, xã Đông Hoà). 13 paratyp cùng thu trên con rắn cùng holotyp; 24 paratyp thu trên con rắn cạp nong khác, cùng thời gian và địa điểm với holotyp; 7 paratyp do Vũ Văn Chính thu được ở một con rắn cạp nong, ngày 21.V. 1999, tại huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Holotyp và 20 paratyp lưu giữ tại VSR- KST- CT TŨ; 14 paratyp lưu giữ tại Phòng Ký sinh trùng, Viện Sinh Thái và Tài nguyên sinh vật.

Đặc điểm chẩn loại: Công thức lông pan B/N/NNB + 7Bs, CL3, GAL N. Mắt 1+1. Scutum gần hình chữ nhật. Lông AL hình cái chốt; lông cảm giác hình sợi, 1/2 phía ngọn phân nhánh mảnh, thưa. SB trước đường nối giữa hai góc lông PL. Có 43-44 lông lưng, xếp hàng: 2. 11.11.7(8).6. 4.2. Chân có 7 đốt; gậy cảm giác bàn chân I bình thường; gối chân I có 3 gậy cảm giác; thiếu lông dài đơn trên bàn chân.

Mô tả: Ấu trùng có hình ô van, dài 580 μ , rộng 475 μ . Dạng sống của ấu trùng có màu sáng. Mắt 1+1, hình bầu dục, kích thước 11 x 7 μ , kitin hoá yếu, không có tấm mắt.

Đầu giả (gnathosoma): lỗ điểm nhỏ đều, dầy; có 1 đôi lông phân nhánh dài mảnh hình lược. Góc kim dài 38 μ , lỗ điểm nhỏ; thân kim dài 32 μ , mặt bụng gần ngọn có 1 mấu răng nhỏ, đỉnh hướng ra phía sau. Lông bao kim (galea) mảnh, đơn. Đốt đùi pan rộng, bờ bên tròn; lông đùi pan mảnh ngắn và phân 4-5 nhánh ngắn, lông gối pan đơn, lông lưng và bên cạnh pan

trần; lông bụng căng pan phân 3-4 nhánh ngắn. Bàn pan có 7 lông phân nhánh, 1 lông trần và 1 cựa (tarsala); do vậy công thức lông pan: B/N/NNB + 7BS. Móng pan có 3 mấu, 2 mấu dài, mấu dài nhất 11 μ và 1 mấu ngắn.



Hình 4. *Fonsecia fascita* Chau sp. nov., mặt lưng của ấu trùng

Mai lưng (scutum) (h. 5b): gần hình chữ nhật, PW/SD = 1,3; bờ sau lõm giữa hơi lõm; bờ trước hơi lượn sóng; bờ bên hơi lõm; lỗ điểm rõ, đều đặn; lông trên scutum khác nhau; AL mọc ở vai và có dạng cái nêm (cái chốt); đó là điểm đặc trưng của giống *Fonsecia* Radford, 1942; AL hơi sau gốc lông AM; AM mảnh, hai bên phân nhánh thưa và ngắn. PL ngắn gốc mập, ngọn thon, phân nhánh ngắn, mọc ở chỗ lõm của góc sau bên mai lưng. Lông cảm giác (sens) dạng sợi mảnh, mọc trước đường nối góc lông cảm giác; gốc trần, ngọn phân nhánh thưa, ngắn. Lông lưng phân nhánh ngắn, gồm 43-44 chiếc, xếp hàng: 2. 11.11.7(8).6. 4.2. Lông bụng có 40 chiếc ngắn, phân nhánh hình lược và 10 lông đuôi. Chiều dài các loại lông trên thân: HS49 DS45 VS23 CS57.

Các chân đều có 7 đốt, IP = 912 μ . Góc chân I-III đều có 1 lông; các móng chân hình liềm, thon; đệm mảnh. Chân I: dài 304 μ ; bàn 91 μ x 22 μ , cựa ngắn 34 μ , 1 gai cảm giác, 1 subterminala, 1 paraterminala, 1 lông trước mút bàn + 20 lông phân nhánh; đốt căng có 2 gậy cảm giác, 1 gai cảm giác và 8 lông phân nhánh; gối có 3 gậy cảm giác, 1 gai và 4 lông phân nhánh. Các đốt còn lại: 5-1-1 lông phân

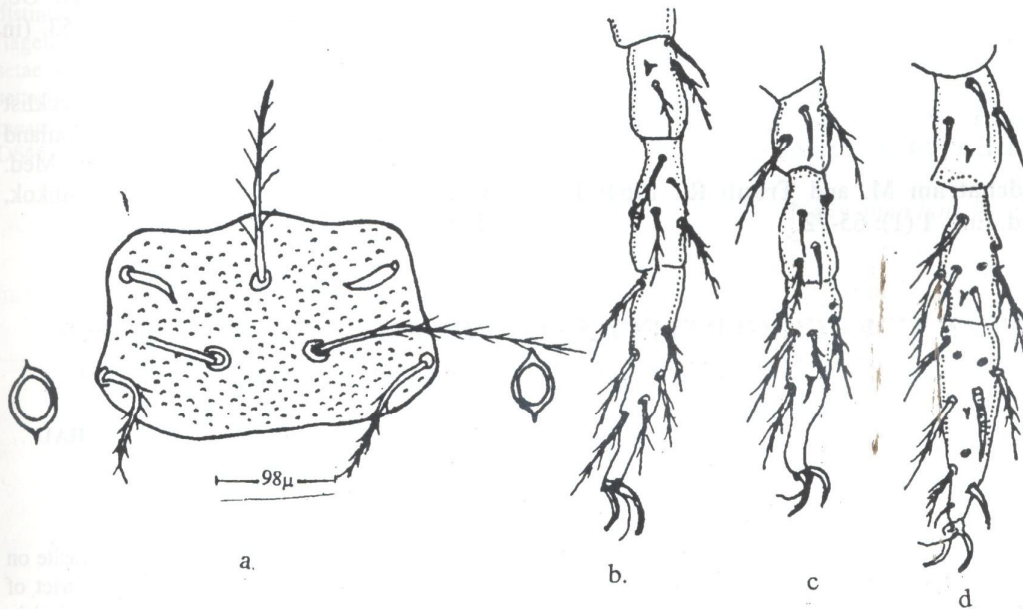
nhánh; gốc chân 57x45 μ . Chân II: dài 285 μ ; bàn 72x19 μ , gậy cảm giác ngắn và bé, thiếu gai cảm giác, 1 lông trước bàn (pretarsala) + 14 lông phân nhánh; đốt cẳng có 2 gậy cảm giác và 6 lông phân nhánh; gối có 1 gậy cảm giác và 3 lông phân nhánh; các đốt còn lại: 4-2-1 lông

phân nhánh; gốc chân 68x26 μ . Chân III: dài 323 μ ; bàn 87x18 μ , có 14 lông phân nhánh; cẳng có 1 gậy cảm giác và 6 lông phân nhánh; gối có 1 gậy cảm giác và 4 lông phân nhánh; các đốt còn lại: 3-2-1 lông phân nhánh; gốc chân 64x38 μ .

Bảng 3

Các số đo trên mai lưng của *Fonsecia fasciata* sp. nov. (μ)

	AW	PW	SB	ASB	PSB	SD	A-P	AM	AL	PL	sens
Holotyp (No. 2198-Nimpe)	78	95	38	38	34	72	19	49	19	41	84
Trung bình 5 mẫu	79	98	37	37	35	72	18	51	19	43	83



Hình 5. *Fonsecia fasciata* Chau sp. nov.

a-mai lưng của ấu trùng, b-các đốt cuối của bàn chân I; c-các đốt cuối của bàn chân II; d-các đốt cuối của bàn chân III

Nhận xét: Giống mò *Fonsecia* Radford, 1942 ít gặp. Trên thế giới, có một số loài như *Fonsecia columberiana* Audy, 1952; *Fonsecia celesteae* Audy, 1952 (ở châu Á), *F. ewingi* (Fonseca, 1932) và *F. travasosi* Fonseca ở Nam Mỹ (Audy, 1953). Tại Việt Nam, mẫu vật của giống này lần đầu được tìm thấy trên rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus* Schneider, 1801) ở một số tỉnh thuộc đồng

bằng Bắc bộ năm 1998 và đã được Nguyễn Văn Châu (2000) mô tả dưới tên *Fonsecia* sp. [4].

Lời cảm ơn: Chân thành cảm ơn TS. Phạm Văn Lực và TS. Nguyễn Văn Đức, Phòng Ký sinh trùng thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã cùng cộng tác nghiên cứu tiết túc ký sinh trên lưỡng cư bò sát ở vùng đồng bằng sông Hồng trong các năm 1998-2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Bằng, 1970: Mò (*Trombiculidae*) và vai trò truyền bệnh của mò. Trường đại học Quân y, 134 trang.
2. Nguyễn Văn Châu, 1994: Khu hệ mò-họ *Trombiculidae* (*Acariformes*) ở Việt Nam (tóm tắt luận án phó tiến sĩ sinh học).
3. Nguyễn Văn Châu, 1997: Tài liệu phân loại mò (*Acariformes: Trombiculidae*) ở Việt Nam. Nxb. Y học, 48 trang.
4. Nguyễn Văn Châu, Phùng Xuân Bích, 2000: Kết quả điều tra chân khớp ngoại ký sinh trên lưỡng cư, bò sát ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng-Thông tin phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh ký sinh trùng, **4**: 66-73.
5. Audy J. R., 1953: Stud. Inst. Med. Res., **26**, 184-49
6. Hadi T. R. and Carney W. P., 1977: J. Med. Ent., **14** (4): 555-60.
7. Nadchatram M. and Traub R., 1964: J. Med. Ent., **1** (1): 65-72.
8. Nadchatram M. & D. L. Dohany, 1974: Bull. Inst. Med. Res., Malaya, **16**: 1-74.
9. Schluger E. G. et al., 1959: Zool. Zh. (USSR), **38**: 418-25 (In Russian).
10. Schluger E. G. et al., 1960a: Zool. Zh. (USSR), **39**: 1790-801 (in Russian).
11. Schluger E. G. et al., 1960b: Parasit. Sbor. Akad. Nauk. (USSR), **19**: 169-93 (in Russian).
12. Schluger E. G. et al., 1960c: Zool. Zh. (USSR), **39**: 1790-801 (in Russian).
13. Schluger E. G. et al., 1960a: Ent. Ob. Akad. Nauk. (USSR), **39** (2): 462-76 (in Russian).
14. Schluger E. G. et al., 1961: Ent. Ob. Akad. Nauk. USSR, **40** (2): 448-53 (in Russian).
15. Tanskul (Lakshana) P., 1973: A checklist of the Trombiculid mites of Thailand (Prostigmata, Trombiculidae). USA Med. Comp. SEA treaty organization Bangkok, Thailand. 44 pp.

THREE NEW CHIGGER SPECIES (*ACARIFORMES: TROMBICULIDAE*) COLLECTED ON MAMMAL, BIRD AND REPTILE FROM VIETNAM

NGUYEN VAN CHAU

SUMMARY

In this paper, three new chigger species for science viz *Trombigastia chrotogalis* sp. nov. ectoparasite on the fruit-civet *Chrotogale owstoni* Thomas, 1912 (Carnivora: Viverridae) in the Sondong district of Bacgiang province, *Toritrombicula dicrura* sp. nov. on the drongo *Dicrurus* sp. (Passeriformes: Dicruridae) in the Tuyphuoc district of Binh Dinh province and *Fonsecia fasciata* sp. nov. on the krait *Bungarus fasciatus* Schneider, 1801 (Squamata: Elapida) in the Red river delta of Vietnam are described. The holotypes, allotypes and paratypes are deposited in the Department of Entomology of the National Institute of Malaria-Parasitology-Entomology, Hanoi, Vietnam.

1. *Trombigastia chrotogalis* Chau sp. nov. (figs 1, 2)

Diagnostic of larval: Engorged larva broadly oval (810x540 μ), median of lateral margins slightly concave. Palp formula B/B/ BBB+7B, CL3, GAL N. Tibial claw 3-pronged, galeal seta nude. Scutum somewhat trapezium, with posterior margin distinctly convex. Punctae distinct, regular distributed. Eyes 2+2, around and small on ocular plate, slightly sclerotized. Sensillia expand with lanceolate apically. SB anterior line of PL setae. Dorsal setae 38 in number, arranged 2-6-10-6-6-6-4-2. Scutal setae and dorsal setae are slender barbed. Anterior idiosoma over on a posterior part of gnathosoma. Standard measurements (in μ): AW69 PW94 SB36 ASB46 PSB37 SD83 A-P56 AM46 AL43 PL78 Sens 52.

2. *Toritrombicula dicrura* Chau sp. nov. (figs 3)

Diagnostic of larval: Engorged larva broadly oval (614 x 467 μ), median of lateral margins slightly concave. Palp formula B/B/ NNN+7B. Tibial claw 3-pronged, galeal seta nude. Scutum similar rectangular, PW/SD = 2; anterior margin relatively convex due to pronounced "shoulders" at AL setae slightly sinuate; lateral margin slightly concave; posterior margin concave, but median slightly concave; punctae indistinct. Eyes 2+2, around and very big and on ocular plate. Anterior eye is bigger than posterior eye three times, strongly sclerotized. Diameter of anterior 16 μ . Sensillia flagelliform with 6-8 weak setules on distal $\frac{2}{3}$ of shaft, proximal $\frac{1}{3}$ nude. SB slightly anterior line of PL setae. AL in anterolateral corners and PL in posterolateral corners. Dorsal setae 38 in number, arranged 2-6-10-6-6-6-4-2. Ventral setae 24-25 in number irregular plus 12 caudal setae. Legs I-III 7-segmented. Coxae I-III unisetose. Scutal setae and dorsal setae are slender barbed. Standard measurements (in μ): AW76 PW88 SB28 ASB30 PSB14 SD44 A-P34 AM44 AL52 PL72 sens56 HS 57 DS53 VS30 CS53.

3. *Fonsecia fascita* Chau sp. nov. (figs 4, 5)

Diagnostic of larval: Engorged larva lengthy oval (580 x 475 μ), fresh specimens light colour. Palp formula B/N/NNB+7Bs. Tibial claw 3-pronged, galeal seta nude. Scutum somewhat rectangular, PW/SD = 1.3; anterior margin median markedly convex and anterior corners rounded; lateral margin slightly concave; posterior margin strongly convex with mesal portion slightly concave, AL are similar wedge-shaped. Punctae distinct, regular and sparsely distributed. Eyes 1+1, oval-shaped on ocular plate, slightly sclerotized. Sensillia flagelliform with sparsely setules on distal $\frac{1}{2}$, proximal $\frac{1}{2}$ nude. SB distinctly anterior line of PLs. Dorsal setae 43-44 in number, arranged 2-11-11-8(7)-6-4-2. Scutal setae and dorsal setae are slender barbed. Ventral setae 40 short comb setae plus 10 caudal setae. Legs I-III 7-segmented. Coxae I-III unisetose. Standard measurements (in μ): AW78 AW95 SB38 ASB38 PSB34 SD72 A-P19 AM49 AL19 PL41 Sens 84 HS49 DS45 VS23 CS57.

Ngày nhận bài: 19-01-2004